CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy

Ngày 30/09/2025	21,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**1.9%**	**-0.7%**

DT thuần
Q3/25
6.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.68| -28.4%
YoY: ▼4.76| -41.4%

LN thuần
Q3/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.9| -34.6%
YoY: ▲ 9.50| 56.9%

LN sau thuế
Q3/25
0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.65| 1299%
YoY: ▲ 0.51| 268%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
923%
YoY: +/-▲ 135%

ROE (TTM)
Q3/25
0.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,400 - 26,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,193
Số lượng CPLH (CP)	100,159,795
KLGD BQ 20 phiên (CP)	302,380
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.41
EPS	20
P/E	1076.5

DT thuần
9T 2025
29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.1| -44.8%

LN thuần
9T 2025
76.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.3| 111%

LN sau thuế
9T 2025
0.80
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.38| 90.5%

Cơ cấu sở hữu

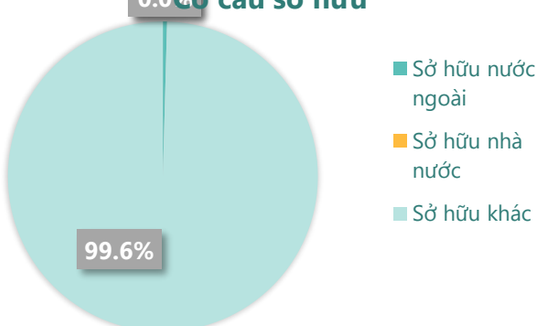

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

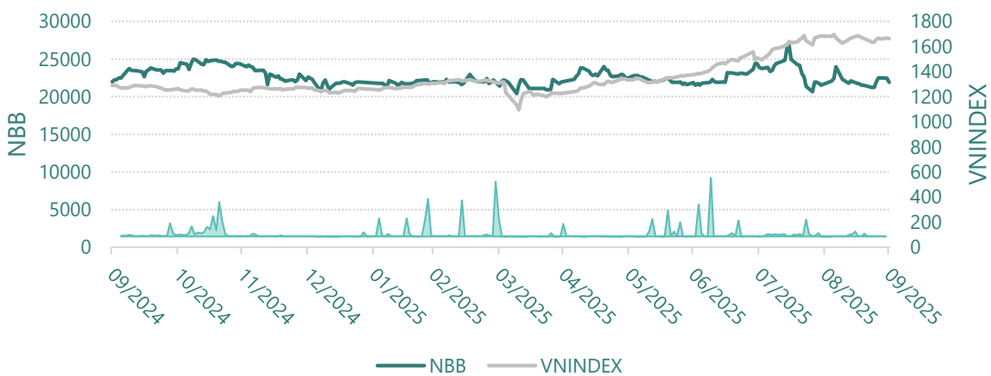

Cơ cấu cổ đông

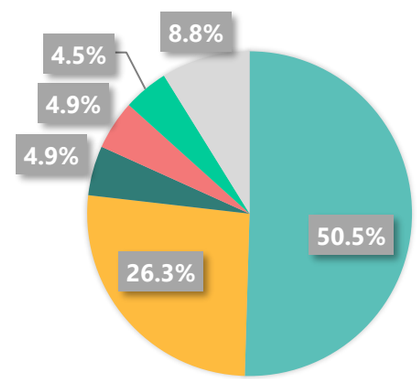

- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư CII
- CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Nguyễn Thị Thu Hiền
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đại Dũng
- Nguyễn Văn Thịnh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

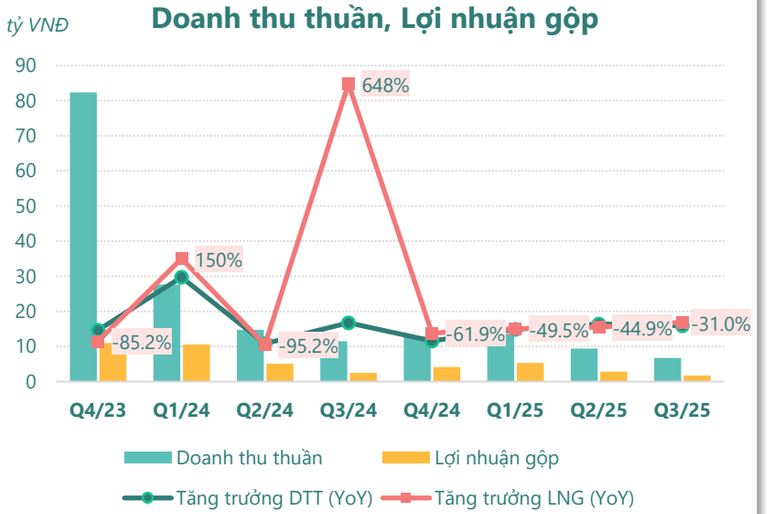

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

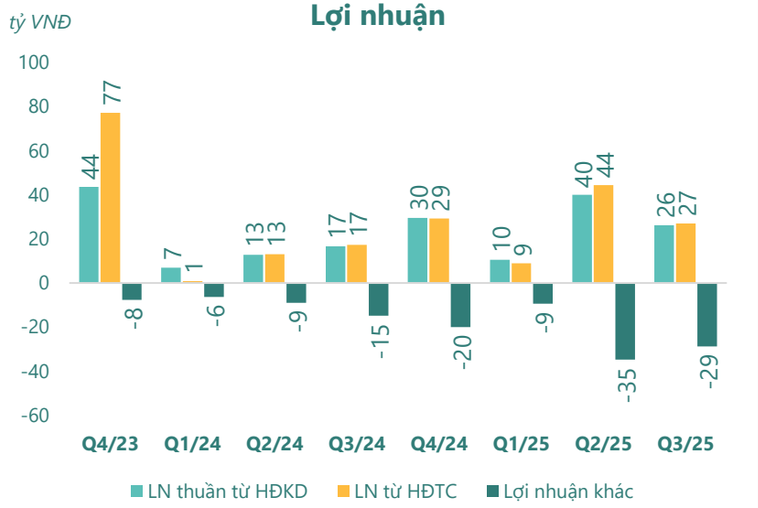

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

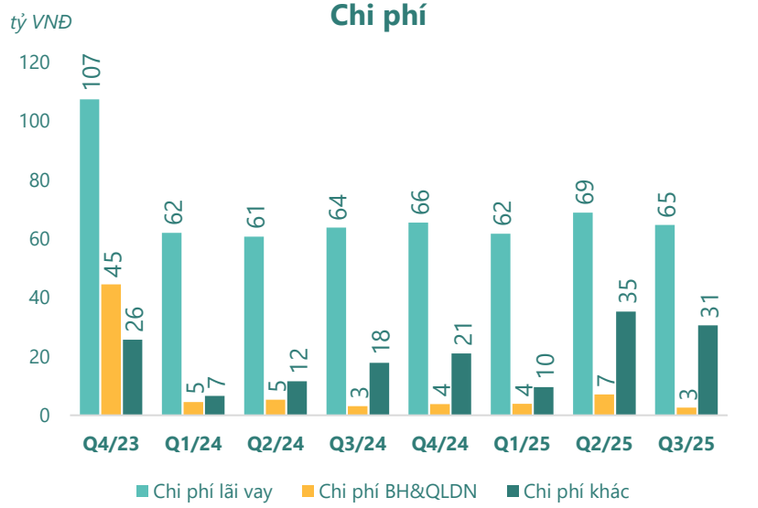

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

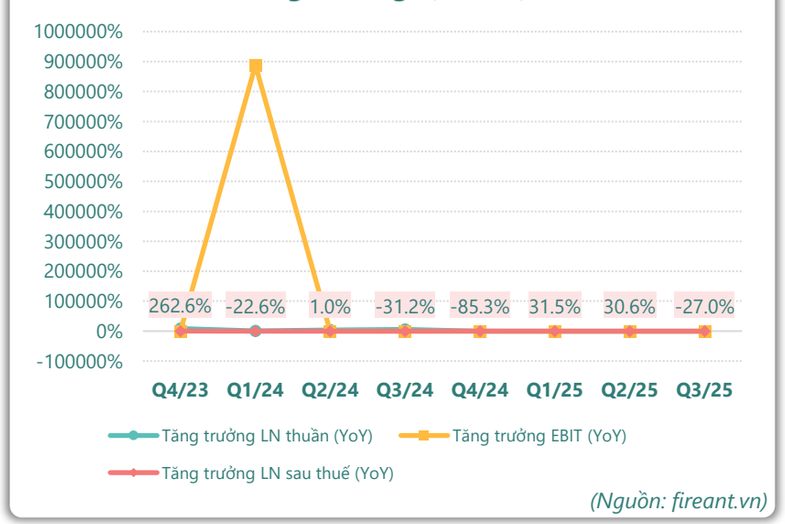

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

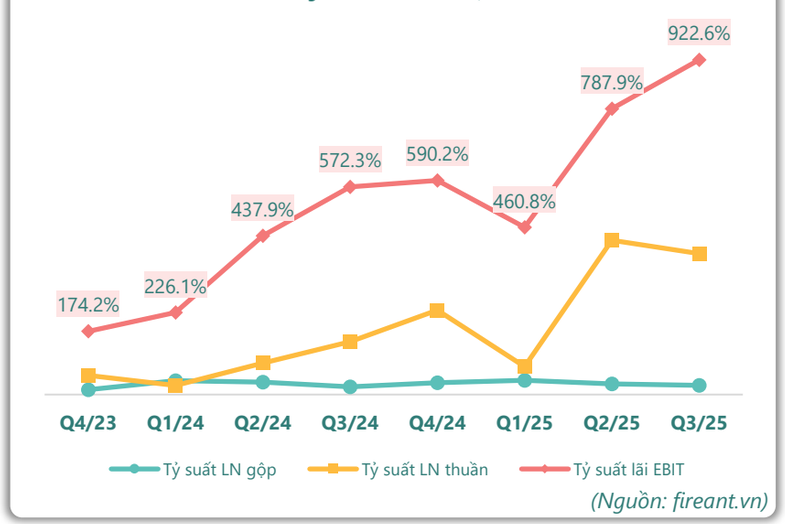

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

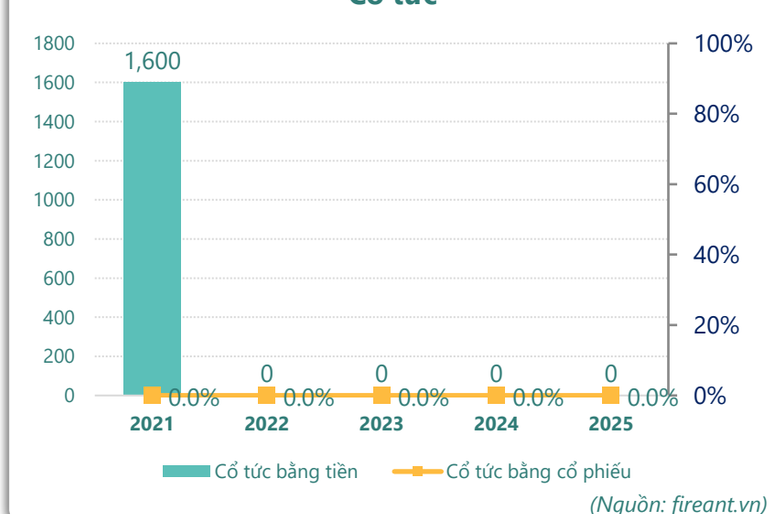

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

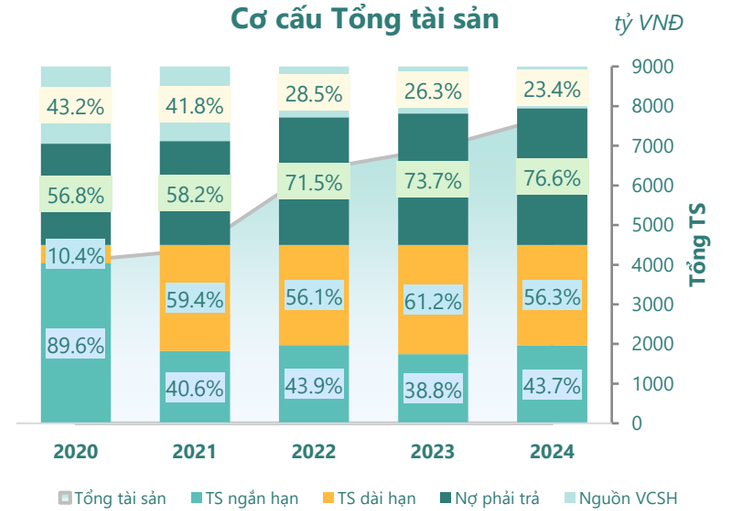

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

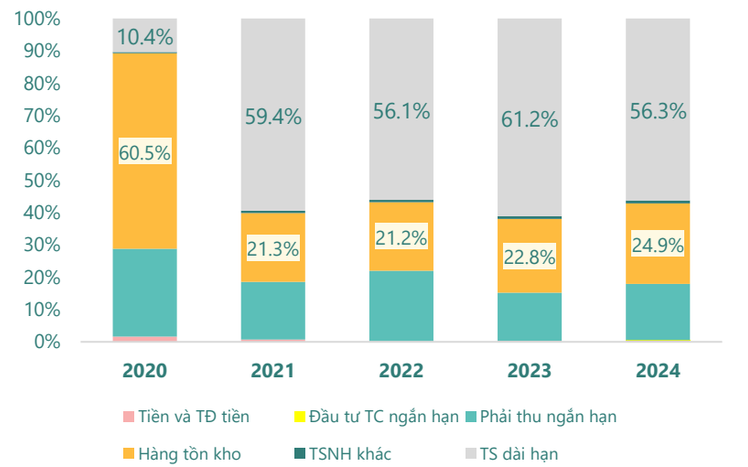

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

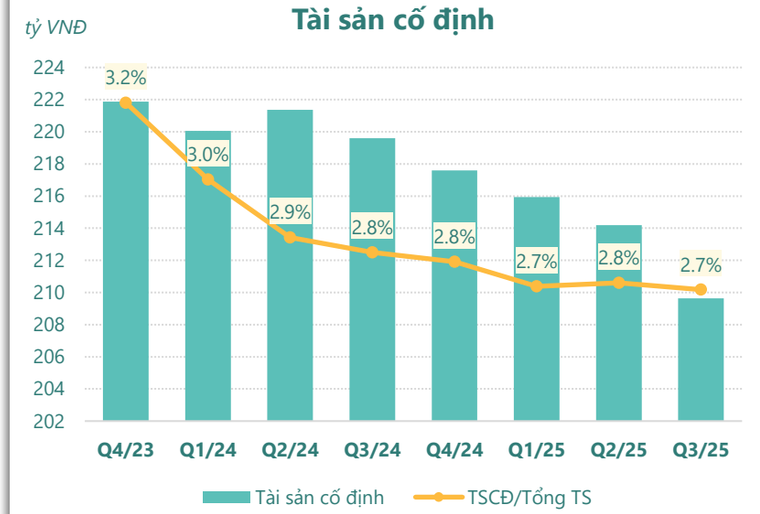

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

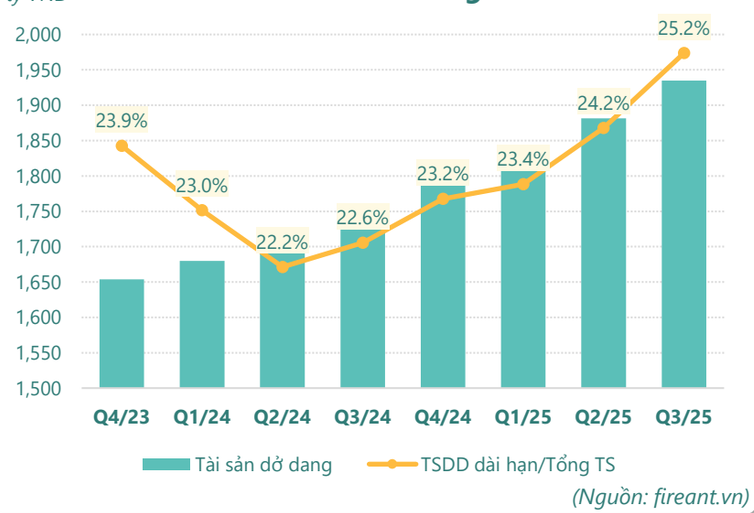

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

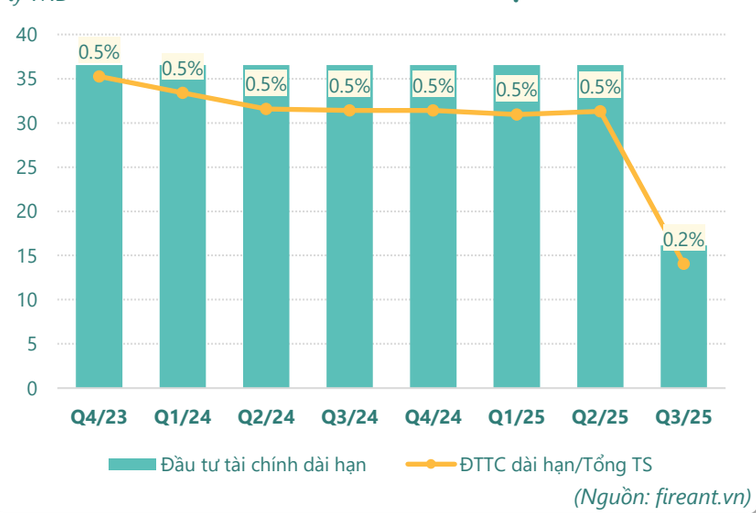

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

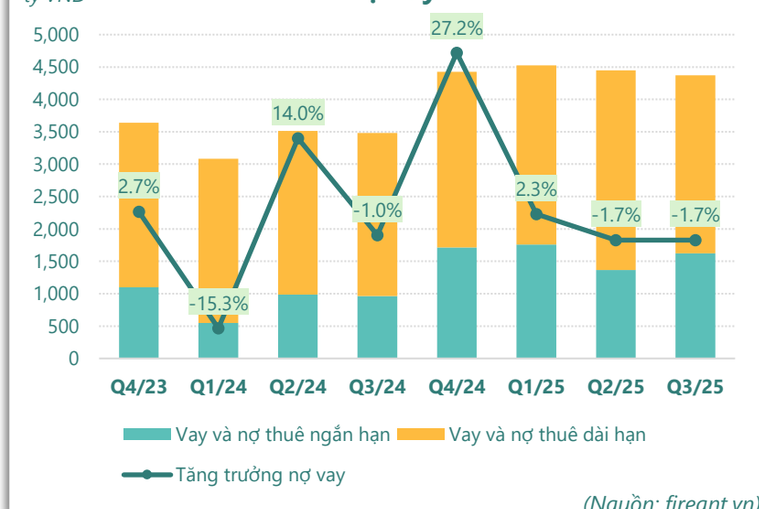

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

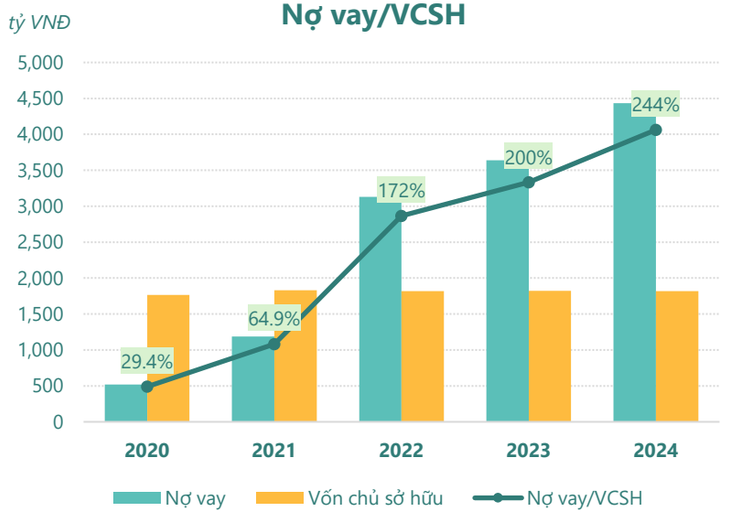

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

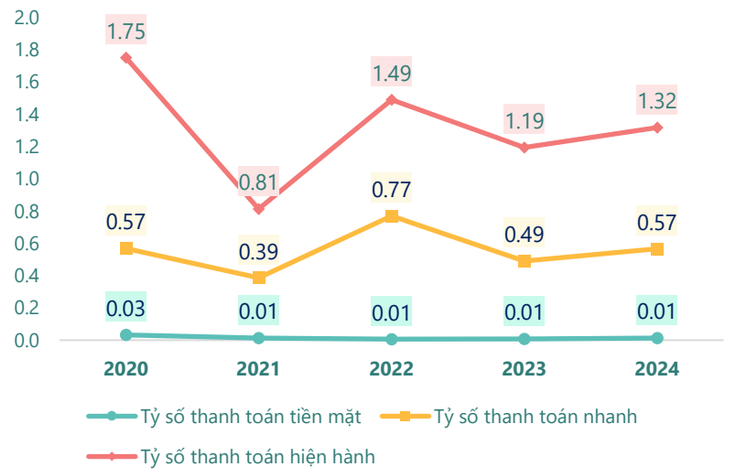

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

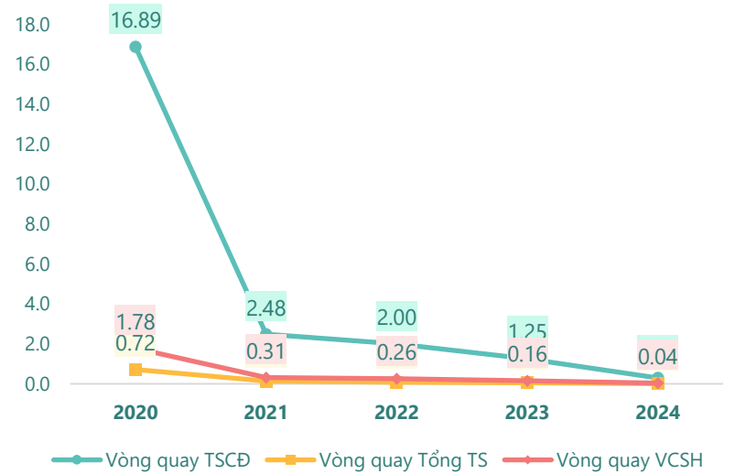

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

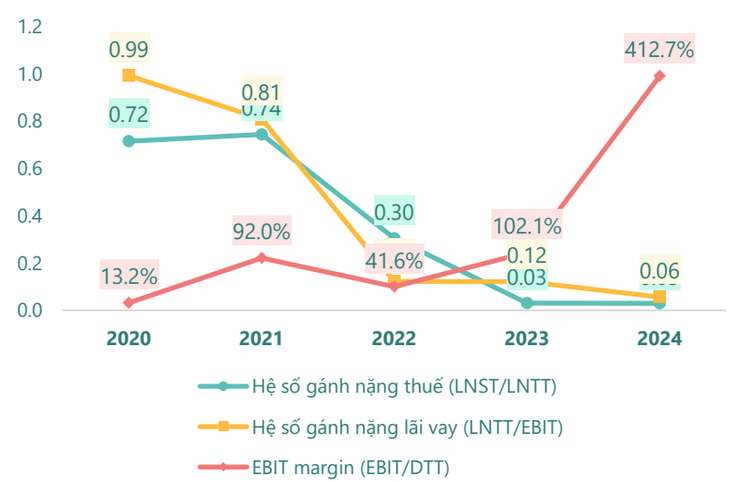

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

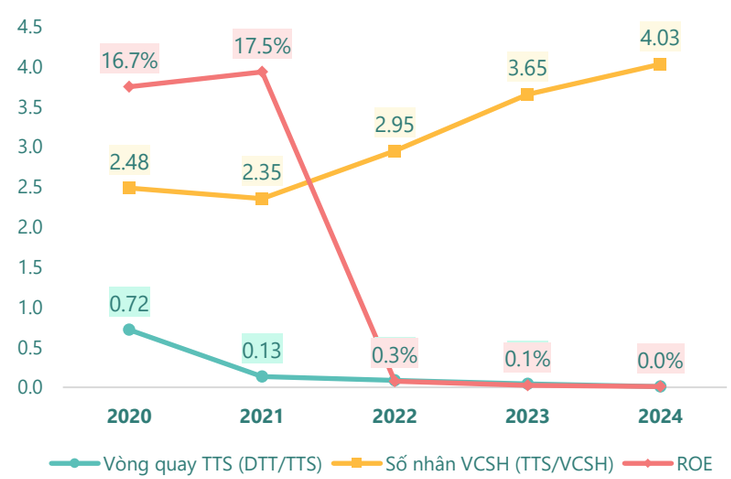

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

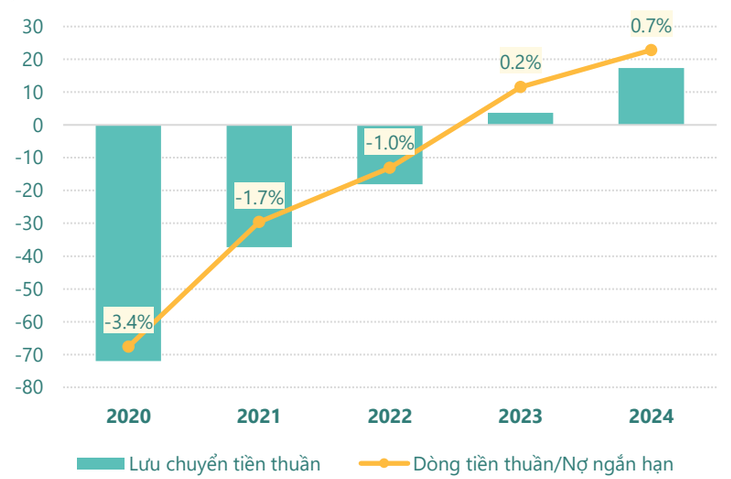

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**6.74**	**11.5**	**-41.4%**	**29.8**	**53.9**	**-44.8%**
Giá vốn hàng bán	5.03	8.99	-44.0%	19.9	35.8	-44.3%
Lợi nhuận gộp	1.71	2.48	-30.9%	9.86	18.2	-45.7%
Doanh thu HĐTC	92.8	81.8	13.4%	279	221	26.5%
Chi phí TC	65.7	64.5	1.9%	199	189	4.9%
Chi phí lãi vay	64.7	63.8	1.5%	195	187	4.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.22	-97.8%	0.62	1.15	-46.1%
Chi phí QLDN	**2.56**	**2.91**	**-12.1%**	**12.9**	**11.8**	**9.2%**
LN thuần từ HĐKD	26.2	16.7	56.9%	76.7	36.4	111%
Lợi nhuận khác	**-28.7**	**-14.8**	**-94.1%**	**-72.9**	**-30.1**	**-142%**
LN trước thuế	-2.52	1.84	-237%	3.87	6.31	-38.6%
Lợi nhuận sau thuế	**0.70**	**0.19**	**268%**	**0.80**	**0.42**	**90.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.43**	**0.44**	**226%**	**1.66**	**0.79**	**110%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-192	-346	22.6	-148	-205	-230
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	182	78.1	47.0	281	124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	424	146	-74.3	95.0	-78.0	113
Tiền đầu kỳ	16.8	24.5	6.76	33.1	27.3	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	**7.75**	**-17.8**	**26.4**	**-5.85**	**-2.03**	**6.75**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.5	6.76	33.1	27.3	25.3	32.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,666**	**7,754**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,162	3,390	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	32.0	33.1	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	9.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,023	1,345	-23.9%
Hàng tồn kho	2,026	1,932	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	80.7	70.7	14.1%
Tài sản dài hạn	**4,504**	**4,364**	**3.2%**
Phải thu dài hạn	2,060	2,008	2.6%
Tài sản cố định	210	218	-3.7%
Bất động sản đầu tư	23.1	24.0	-4.0%
Tài sản dở dang	1,935	1,796	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.2	36.6	-55.8%
Tài sản dài hạn khác	**261**	**248**	**5.2%**
Lợi thế thương mại	0	34.0	-100%
Nợ phải trả	5,847	5,936	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**2,341**	**2,572**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,624	1,718	-5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.3	96.0	-50.8%
Nợ dài hạn	3,506	3,363	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,747	2,714	1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,819**	**1,818**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,819**	**1,818**	**0.1%**
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)